UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 09/2026

(Điểm trường chính)

Tổng số học sinh: 454 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 18 bữa

Tổng số tiền/tháng: 204,300,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 11,350,000 đồng
Số tiền/HS/bữa: 25,000 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 11,350,000 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán 204,300,000 đồng
Số tiền không quyết toán 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	938,000
		Hạt nêm	Kg	1.00	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1.00	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	5.00	65,000	325,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	52.90	135,000	7,141,500	10,412,000
		Đậu rán	Kg	45.00	26,000	1,170,000	
		Cà chua	Kg	17.00	20,000	340,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau bắp cải	Kg	47.90	15,000	718,500	
		Cà rốt	Kg	9.60	20,000	192,000	
		Bí đỏ	Kg	45.00	18,000	810,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ ba (ngày	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	2.50	7,000	17,500	793,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
08/9/2026)		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	6.00	51,000	306,000	
		Thịt lợn mông	Kg	24.10	135,000	3,253,500	10,556,500
		Giò lợn lạc	Kg	24.00	138,000	3,312,000	
		Trứng gà	Quả	650.0	3,200	2,080,000	
		Cà rốt	Kg	18.00	20,000	360,000	
		Cà chua	Kg	9.40	20,000	188,000	
		Ngô ngọt hạt	Kg	13.00	55,000	715,000	
		Hành lá	Kg	1.50	40,000	60,000	
		Su su	Kg	42.00	14,000	588,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng					
		3. Su su cà rốt xào thịt băm					
		4. Canh bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	769,500
		Hạt nêm	Kg	1.00	60,000	60,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	1.00	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	6.00	51,000	306,000	
		Thịt lợn mông	Kg	58.00	135,000	7,830,000	10,580,500
		Trứng chim cút	Kg	1490	800	1,192,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Su su	Kg	40.00	14,000	560,000	
		Cà rốt	Kg	15.00	20,000	300,000	
		Bắp cải	Kg	43.90	15,000	658,500	
Cộng							**11,350,000**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà kho gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	757,000
		Hạt nêm	Kg	1.00	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1.00	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	6.00	51,000	306,000	
		Thịt gà mía	Kg	66.00	120,000	7,920,000	10,593,000
		Gừng	Kg	2.00	18,000	36,000	
		Đậu rán	Kg	55.00	26,000	1,430,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà chua	Kg	15.00	20,000	300,000	
		Bí xanh	Kg	43.35	20,000	867,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Giá đỗ xào mướp thịt					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	789,500
		Hạt nêm	Kg	1.00	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1.00	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.50	65,000	227,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	6.00	51,000	306,000	
		Thịt lợn mông	Kg	13.90	135,000	1,876,500	10,560,500
		Giá đỗ xanh	Kg	39.00	18,000	702,000	
		Quả mướp	Kg	11.20	20,000	224,000	
		Giò lợn	Kg	48.00	138,000	6,624,000	
		Cà chua	Kg	15.00	20,000	300,000	
		Hành lá	Kg	1.50	40,000	60,000	
		Bí đỏ	Kg	43.00	18,000	774,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	848,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	55.00	135,000	7,425,000	
		Đậu rán	Kg	47.00	26,000	1,222,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	14.50	20,000	290,000	10,502,000
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	27.00	15,000	405,000	
		Khoai tây	Kg	60.00	18,000	1,080,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	848,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	48.40	135,000	6,534,000	10,502,000
		Trứng gà	Quả	700.0	3,200	2,240,000	
		Hành tây	Kg	36.00	17,000	612,000	
		Cà chua	Kg	14.00	20,000	280,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bí đỏ	Kg	42.00	18,000	756,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	863,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	60.50	135,000	8,167,500	10,487,000
		Trứng chim cút	Kg	1500	800	1,200,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	2.60	20,000	52,000	
		Bắp cải	Kg	68.50	15,000	1,027,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**11,350,000**
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	848,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	58.00	120,000	6,960,000	10,502,000
		Gừng	Kg	2.50	18,000	45,000	
		Thịt lợn mông	Kg	6.60	135,000	891,000	
		Đậu rán	Kg	55.00	26,000	1,430,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	14.00	20,000	280,000	
		Bí xanh	Kg	40.80	20,000	816,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	848,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	11.00	135,000	1,485,000	10,502,000
		Su su	Kg	44.50	14,000	623,000	
		Giò lợn	Kg	53.00	138,000	7,314,000	
		Cà chua	Kg	14.00	20,000	280,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	48.00	15,000	720,000	
Cộng							**11,350,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa trưa	2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	848,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	55.00	135,000	7,425,000	10,502,000
		Đậu rán	Kg	47.00	26,000	1,222,000	
		Cà chua	Kg	14.50	20,000	290,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	27.00	15,000	405,000	
		Khoai tây	Kg	60.00	18,000	1,080,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	848,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	48.40	135,000	6,534,000	10,502,000
		Trứng gà	Quả	700.0	3,200	2,240,000	
		Hành tây	Kg	36.00	17,000	612,000	
		Cà chua	Kg	14.00	20,000	280,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bí đỏ	Kg	42.00	18,000	756,000	
Cộng							**11,350,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	863,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	60.50	135,000	8,167,500	10,487,000
		Trứng chim cút	Kg	1500	800	1,200,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	2.60	20,000	52,000	
		Bắp cải	Kg	68.50	15,000	1,027,500	
Cộng							**11,350,000**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	848,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	58.00	120,000	6,960,000	10,502,000
		Gừng	Kg	2.50	18,000	45,000	
		Thịt lợn mông	Kg	6.60	135,000	891,000	
		Đậu rán	Kg	55.00	26,000	1,430,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	14.00	20,000	280,000	
		Bí xanh	Kg	40.80	20,000	816,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ sáu		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 25/9/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	848,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	11.00	135,000	1,485,000	10,502,000
		Su su	Kg	44.50	14,000	623,000	
		Giò lợn	Kg	53.00	138,000	7,314,000	
		Cà chua	Kg	14.00	20,000	280,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	48.00	15,000	720,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	848,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	55.00	135,000	7,425,000	10,502,000
		Đậu rán	Kg	47.00	26,000	1,222,000	
		Cà chua	Kg	14.50	20,000	290,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	27.00	15,000	405,000	
		Khoai tây	Kg	60.00	18,000	1,080,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	848,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Thịt lợn mông	Kg	48.40	135,000	6,534,000	10,502,000
		Trứng gà	Quả	700.0	3,200	2,240,000	
		Hành tây	Kg	36.00	17,000	612,000	
		Cà chua	Kg	14.00	20,000	280,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bí đỏ	Kg	42.00	18,000	756,000	
Cộng							**11,350,000**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3.00	7,000	21,000	863,000
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4.00	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	60.50	135,000	8,167,500	10,487,000
		Trứng chim cút	Kg	1500	800	1,200,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	2.60	20,000	52,000	
		Bắp cải	Kg	68.50	15,000	1,027,500	
Cộng							**11,350,000**
Tổng							**204,300,000**

Si Ma Cai, ngày 05 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 09/2026

(Phân hiệu Hòa Bình)

Tổng số học sinh: 222 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 18 bữa

Tổng số tiền/tháng: 99,900,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 5,550,000 đồng
Số tiền/HS/bữa: 25,000 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 5,550,000 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán: 99,900,000 đồng
Số tiền không quyết toán: 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	414,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.00	51,000	153,000	
		Thịt lợn mông	Kg	25.60	135,000	3,456,000	5,136,000
		Đậu rán	Kg	24.50	26,000	637,000	
		Cà chua	Kg	7.00	20,000	140,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau bắp cải	Kg	22.20	15,000	333,000	
		Cà rốt	Kg	8.00	20,000	160,000	
		Bí đỏ	Kg	21.00	18,000	378,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ ba (ngày	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	414,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
08/9/2026)		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.00	51,000	153,000	
		Thịt lợn mông	Kg	10.10	135,000	1,363,500	5,136,000
		Giò lợn lạc	Kg	11.00	138,000	1,518,000	
		Trứng gà	Quả	413	3,200	1,321,600	
		Cà rốt	Kg	9.20	20,000	184,000	
		Cà chua	Kg	5.00	20,000	100,000	
		Ngô ngọt hạt	Kg	6.10	55,000	335,500	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Su su	Kg	20.10	14,000	281,400	
Cộng							**5,550,000**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng					
		3. Su su cà rốt xào thịt băm					
		4. Canh bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	421,500
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.00	51,000	153,000	
		Thịt lợn mông	Kg	28.90	135,000	3,901,500	5,128,500
		Trứng chim cút	Kg	600	800	480,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Su su	Kg	16.00	14,000	224,000	
		Cà rốt	Kg	13.90	20,000	278,000	
		Bắp cải	Kg	14.20	15,000	213,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà kho gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	414,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.00	51,000	153,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Thịt gà mía	Kg	30.90	120,000	3,708,000	5,136,000
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Đậu rán	Kg	33.00	26,000	858,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Bí xanh	Kg	20.00	20,000	400,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Giá đỗ xào mướp thịt					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	414,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.00	51,000	153,000	
		Thịt lợn mông	Kg	10.00	135,000	1,350,000	5,136,000
		Giá đỗ xanh	Kg	20.00	18,000	360,000	
		Quả mướp	Kg	6.70	20,000	134,000	
		Giò lợn	Kg	20.00	138,000	2,760,000	
		Cà chua	Kg	7.00	20,000	140,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Bí đỏ	Kg	20.00	18,000	360,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	26.80	135,000	3,618,000	5,123,000
		Đậu rán	Kg	23.00	26,000	598,000	
		Cà chua	Kg	6.60	20,000	132,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	5,123,000
		Rau cải xanh	Kg	13.00	15,000	195,000	
		Khoai tây	Kg	30.00	18,000	540,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	23.80	135,000	3,213,000	5,123,000
		Trứng gà	Quả	338.0	3,200	1,081,600	
		Hành tây	Kg	18.00	17,000	306,000	
		Cà chua	Kg	6.30	20,000	126,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	19.80	18,000	356,400	
Cộng							**5,550,000**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	434,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	30.00	135,000	4,050,000	5,115,500
		Trứng chim cút	Kg	680	800	544,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Bắp cải	Kg	30.50	15,000	457,500	
Cộng							**5,550,000**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt gà mía	Kg	29.00	120,000	3,480,000	5,123,000
		Gừng	Kg	1.50	18,000	27,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.20	135,000	432,000	
		Đậu rán	Kg	25.00	26,000	650,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà chua	Kg	6.70	20,000	134,000	
		Bí xanh	Kg	18.00	20,000	360,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	5.40	135,000	729,000	5,123,000
		Su su	Kg	21.00	14,000	294,000	
		Giò lợn	Kg	26.00	138,000	3,588,000	
		Cà chua	Kg	6.50	20,000	130,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	22.80	15,000	342,000	
Cộng							**5,550,000**
		I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa trưa	3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	26.80	135,000	3,618,000	5,123,000
		Đậu rán	Kg	23.00	26,000	598,000	
		Cà chua	Kg	6.60	20,000	132,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải xanh	Kg	13.00	15,000	195,000	
		Khoai tây	Kg	30.00	18,000	540,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	23.80	135,000	3,213,000	5,123,000
		Trứng gà	Quả	338.0	3,200	1,081,600	
		Hành tây	Kg	18.00	17,000	306,000	
		Cà chua	Kg	6.30	20,000	126,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	19.80	18,000	356,400	
Cộng							**5,550,000**
		I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa trưa	Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	434,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	30.00	135,000	4,050,000	5,115,500
		Trứng chim cút	Kg	680	800	544,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Bắp cải	Kg	30.50	15,000	457,500	
Cộng							**5,550,000**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt gà mía	Kg	29.00	120,000	3,480,000	5,123,000
		Gừng	Kg	1.50	18,000	27,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.20	135,000	432,000	
		Đậu rán	Kg	25.00	26,000	650,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà chua	Kg	6.70	20,000	134,000	
		Bí xanh	Kg	18.00	20,000	360,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ sáu (ngày 25/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	5.40	135,000	729,000	5,123,000
		Su su	Kg	21.00	14,000	294,000	
		Giò lợn	Kg	26.00	138,000	3,588,000	
		Cà chua	Kg	6.50	20,000	130,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	22.80	15,000	342,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	26.80	135,000	3,618,000	5,123,000
		Đậu rán	Kg	23.00	26,000	598,000	
		Cà chua	Kg	6.60	20,000	132,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải xanh	Kg	13.00	15,000	195,000	
		Khoai tây	Kg	30.00	18,000	540,000	
Cộng							**5,550,000**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	427,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	23.80	135,000	3,213,000	
		Trứng gà	Quả	338.0	3,200	1,081,600	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành tây	Kg	18.00	17,000	306,000	5,123,000
		Cà chua	Kg	6.30	20,000	126,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	19.80	18,000	356,400	
Cộng							**5,550,000**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	434,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	30.00	135,000	4,050,000	5,115,500
		Trứng chim cút	Kg	680	800	544,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Bắp cải	Kg	30.50	15,000	457,500	
Cộng							**5,550,000**
Tổng cộng							**99,900,000**

Si Ma Cai, ngày 05 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thịnh

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 09/2026

(Phân hiệu Cán Cấu)

Tổng số học sinh: 114 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 18 bữa

Tổng số tiền/tháng: 51,300,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 2,850,000 đồng
Số tiền/HS/bữa: 25,000 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 2,850,000 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán 51,300,000 đồng
Số tiền không quyết toán 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	280,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	12.50	135,000	1,687,500	2,570,000
		Đậu rán	Kg	13.00	26,000	338,000	
		Cà chua	Kg	4.40	20,000	88,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.10	15,000	166,500	
		Cà rốt	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Bí đỏ	Kg	11.00	18,000	198,000	
Cộng							**2,850,000**
Thứ ba (ngày	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	222,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
08/9/2026)		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	5.50	135,000	742,500	2,628,000
		Giò lợn lạc	Kg	5.50	138,000	759,000	
		Trứng gà	Quả	200	3,200	640,000	
		Cà rốt	Kg	6.40	20,000	128,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Ngô ngọt hạt	Kg	3.90	55,000	214,500	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Su su	Kg	6.00	14,000	84,000	
Cộng							**2,850,000**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng					
		3. Su su cà rốt xào thịt băm					
		4. Canh bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	227,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	15.00	135,000	2,025,000	2,623,000
		Trứng chim cút	Kg	320	800	256,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Su su	Kg	5.00	14,000	70,000	
		Cà rốt	Kg	6.60	20,000	132,000	
		Bắp cải	Kg	8.00	15,000	120,000	
Cộng							**2,850,000**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà kho gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	222,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt gà mía	Kg	15.20	120,000	1,824,000	2,628,000
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Đậu rán	Kg	17.00	26,000	442,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Bí xanh	Kg	12.20	20,000	244,000	
Cộng							**2,850,000**
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Giá đỗ xào mướp thịt					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	222,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	5.20	135,000	702,000	2,628,000
		Giá đỗ xanh	Kg	10.00	18,000	180,000	
		Quả mướp	Kg	4.80	20,000	96,000	
		Giò lợn	Kg	10.00	138,000	1,380,000	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.00	18,000	180,000	
Cộng							**2,850,000**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	13.20	135,000	1,782,000	
		Đậu rán	Kg	14.00	26,000	364,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	3.40	20,000	68,000	2,630,600
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
		Khoai tây	Kg	15.20	18,000	273,600	
Cộng							**2,850,000**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	12.00	135,000	1,620,000	2,630,600
		Trứng gà	Quả	185.0	3,200	592,000	
		Hành tây	Kg	9.00	17,000	153,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.20	18,000	183,600	
Cộng							**2,850,000**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	224,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	15.00	135,000	2,025,000	2,625,600
		Trứng chim cút	Kg	382	800	305,600	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	16.20	15,000	243,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**2,850,000**
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt gà mía	Kg	14.00	120,000	1,680,000	2,630,600
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	
		Đậu rán	Kg	13.70	26,000	356,200	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Bí xanh	Kg	11.00	20,000	220,000	
Cộng							**2,850,000**
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	2.90	135,000	391,500	2,630,600
		Su su	Kg	11.00	14,000	154,000	
		Giò lợn	Kg	13.20	138,000	1,821,600	
		Cà chua	Kg	3.40	20,000	68,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bắp cải	Kg	11.70	15,000	175,500	
Cộng							**2,850,000**
		I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa trưa	2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	13.20	135,000	1,782,000	2,630,600
		Đậu rán	Kg	14.00	26,000	364,000	
		Cà chua	Kg	3.40	20,000	68,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
		Khoai tây	Kg	15.20	18,000	273,600	
Cộng							**2,850,000**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	12.00	135,000	1,620,000	2,630,600
		Trứng gà	Quả	185.0	3,200	592,000	
		Hành tây	Kg	9.00	17,000	153,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.20	18,000	183,600	
Cộng							**2,850,000**
		I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	224,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	15.00	135,000	2,025,000	2,625,600
		Trứng chim cút	Kg	382	800	305,600	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	16.20	15,000	243,000	
Cộng							**2,850,000**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt gà mía	Kg	14.00	120,000	1,680,000	2,630,600
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	
		Đậu rán	Kg	13.70	26,000	356,200	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Bí xanh	Kg	11.00	20,000	220,000	
Cộng							**2,850,000**
Thứ sáu		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 25/9/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	219,400
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	2.90	135,000	391,500	2,630,600
		Su su	Kg	11.00	14,000	154,000	
		Giò lợn	Kg	13.20	138,000	1,821,600	
		Cà chua	Kg	3.40	20,000	68,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bắp cải	Kg	11.70	15,000	175,500	
Cộng							**2,850,000**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	13.20	135,000	1,782,000	2,630,600
		Đậu rán	Kg	14.00	26,000	364,000	
		Cà chua	Kg	3.40	20,000	68,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
		Khoai tây	Kg	15.20	18,000	273,600	
Cộng							**2,850,000**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Thịt lợn mông	Kg	12.00	135,000	1,620,000	2,630,600
		Trứng gà	Quả	185.0	3,200	592,000	
		Hành tây	Kg	9.00	17,000	153,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.20	18,000	183,600	
Cộng							**2,850,000**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	224,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	15.00	135,000	2,025,000	2,625,600
		Trứng chim cút	Kg	382	800	305,600	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	16.20	15,000	243,000	
Cộng							**2,850,000**
Tổng							**51,300,000**

Si Ma Cai, ngày 05 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thịnh

)

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 09/2026

(Phân hiệu Nàn Sán)

Tổng số học sinh: 78 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 18 bữa

Tổng số tiền/tháng: 35,100,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 1,950,000 đồng
Số tiền/HS/bữa: 25,000 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 1,950,000 đồng
ố tiền đề nghị quyết toá 35,100,000 đồng
Số tiền không quyết toár 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	201,500
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	8.60	135,000	1,161,000	1,748,500
		Đậu rán	Kg	8.00	26,000	208,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
		Cà rốt	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Bí đỏ	Kg	8.00	18,000	144,000	
Cộng							**1,950,000**
Thứ ba (ngày	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	142,500
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
08/9/2026)		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	1,807,500
		Giò lợn lạc	Kg	3.40	138,000	469,200	
		Trứng gà	Quả	130	3,200	416,000	
		Cà rốt	Kg	3.90	20,000	78,000	
		Cà chua	Kg	1.05	20,000	21,000	
		Ngô ngọt hạt	Kg	4.10	55,000	225,500	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Su su	Kg	5.20	14,000	72,800	
Cộng							**1,950,000**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng					
		3. Su su cà rốt xào thịt băm					
		4. Canh bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	9.00	135,000	1,215,000	1,792,300
		Trứng chim cút	Kg	231	800	184,800	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Su su	Kg	8.00	14,000	112,000	
		Cà rốt	Kg	7.40	20,000	148,000	
		Bắp cải	Kg	8.30	15,000	124,500	
Cộng							**1,950,000**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà kho gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	138,000
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	9.80	120,000	1,176,000	1,812,000
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Đậu rán	Kg	15.10	26,000	392,600	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Bí xanh	Kg	7.85	20,000	157,000	
Cộng							**1,950,000**
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Giá đỗ xào mướp thịt					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	138,000
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	4.20	135,000	567,000	1,812,000
		Giá đỗ xanh	Kg	7.00	18,000	126,000	
		Quả mướp	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Giò lợn	Kg	6.50	138,000	897,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Bí đỏ	Kg	5.00	18,000	90,000	
Cộng							**1,950,000**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	9.20	135,000	1,242,000	
		Đậu rán	Kg	9.00	26,000	234,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	2.20	20,000	44,000	1,792,800
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	4.40	15,000	66,000	
		Khoai tây	Kg	10.60	18,000	190,800	
Cộng							**1,950,000**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	8.20	135,000	1,107,000	1,792,800
		Trứng gà	Quả	120.0	3,200	384,000	
		Hành tây	Kg	6.40	17,000	108,800	
		Cà chua	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bí đỏ	Kg	7.50	18,000	135,000	
Cộng							**1,950,000**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	159,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	10.20	135,000	1,377,000	1,790,300
		Trứng chim cút	Kg	246	800	196,800	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Bắp cải	Kg	12.30	15,000	184,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**1,950,000**
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	9.40	120,000	1,128,000	1,792,800
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000	
		Đậu rán	Kg	10.00	26,000	260,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Bí xanh	Kg	6.00	20,000	120,000	
Cộng							**1,950,000**
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	1,792,800
		Su su	Kg	7.20	14,000	100,800	
		Giò lợn	Kg	9.00	138,000	1,242,000	
		Cà chua	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bắp cải	Kg	8.00	15,000	120,000	
Cộng							**1,950,000**
		I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa trưa	2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	9.20	135,000	1,242,000	1,792,800
		Đậu rán	Kg	9.00	26,000	234,000	
		Cà chua	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	4.40	15,000	66,000	
		Khoai tây	Kg	10.60	18,000	190,800	
Cộng							**1,950,000**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	8.20	135,000	1,107,000	1,792,800
		Trứng gà	Quả	120.0	3,200	384,000	
		Hành tây	Kg	6.40	17,000	108,800	
		Cà chua	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bí đỏ	Kg	7.50	18,000	135,000	
Cộng							**1,950,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	159,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	10.20	135,000	1,377,000	1,790,300
		Trứng chim cút	Kg	246	800	196,800	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Bắp cải	Kg	12.30	15,000	184,500	
Cộng							**1,950,000**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	9.40	120,000	1,128,000	1,792,800
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000	
		Đậu rán	Kg	10.00	26,000	260,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Bí xanh	Kg	6.00	20,000	120,000	
Cộng							**1,950,000**
Thứ sáu		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 25/9/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	157,200
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	1,792,800
		Su su	Kg	7.20	14,000	100,800	
		Giò lợn	Kg	9.00	138,000	1,242,000	
		Cà chua	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bắp cải	Kg	8.00	15,000	120,000	
Cộng							**1,950,000**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1.Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	9.20	135,000	1,242,000	1,792,800
		Đậu rán	Kg	9.00	26,000	234,000	
		Cà chua	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	4.40	15,000	66,000	
		Khoai tây	Kg	10.60	18,000	190,800	
Cộng							**1,950,000**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	157,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Thịt lợn mông	Kg	8.20	135,000	1,107,000	1,792,800
		Trứng gà	Quả	120.0	3,200	384,000	
		Hành tây	Kg	6.40	17,000	108,800	
		Cà chua	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bí đỏ	Kg	7.50	18,000	135,000	
Cộng							**1,950,000**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	159,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	10.20	135,000	1,377,000	1,790,300
		Trứng chim cút	Kg	246	800	196,800	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Bắp cải	Kg	12.30	15,000	184,500	
Cộng							**1,950,000**
Tổng							**35,100,000**

Si Ma Cai, ngày 05 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thịnh

